

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Hoàng Thị Lan Anh	HK1	6.1 ₃₈	5.9 ₃₅	5.8 ₄₁	7.4 ₂₈	7.5 ₁₈	7.1 ₂₈	7.7 ₂₂	7.4 ₂₉	7.9 ₂₀	6.1 ₃₉	7.9 ₃₂	Đ			7.0 ₃₆	0 0	K	T	TT	
2	Nguyễn Thị Ngọc Anh	HK1	8.2 ₈	7.7 ₄	7.1 ₂₁	7.9 ₁₈	7.4 ₂₁	6.9 ₂₉	8.0 ₁₆	7.4 ₂₉	8.0 ₁₈	7.0 ₁₉	8.4 ₂₀	CD			7.6 ₁₃	0 0	Tb	T		
3	Trần Hoàng Ngọc Anh	HK1	8.1 ₁₁	7.2 ₁₃	7.3 ₁₇	8.8 ₁	6.7 ₃₆	7.4 ₁₈	8.9 ₁	8.0 ₁₁	8.7 ₈	7.6 ₄	8.6 ₁₅	Đ			7.9 ₇	0 0	K	T	TT	
4	Bùi Thị Xuân Anh	HK1	8.0 ₁₂	7.0 ₁₇	8.0 ₆	8.3 ₁₀	8.2 ₅	7.7 ₉	8.1 ₁₃	8.6 ₂	8.8 ₅	7.6 ₄	9.1 ₄	Đ			8.1 ₄	0 0	G	T	GIOI	
5	Tăng Thị Dịu	HK1	7.1 ₂₅	7.6 ₆	6.3 ₃₈	7.9 ₁₈	7.8 ₁₅	7.5 ₁₅	7.3 ₂₈	8.4 ₄	8.3 ₁₅	6.8 ₂₆	7.3 ₄₁	Đ			7.5 ₂₀	2 0	K	T	TT	
6	Nguyễn Thủy Đức	HK1	5.8 ₄₁	5.5 ₃₈	5.7 ₄₂	7.0 ₃₃	6.9 ₃₁	6.6 ₃₅	6.8 ₃₉	6.7 ₄₁	7.1 ₄₀	6.8 ₂₆	8.2 ₂₅	Đ			6.6 ₄₁	2 0	K	T	TT	
7	Nguyễn Văn Đức	HK1	5.9 ₄₀	5.4 ₃₉	6.5 ₃₁	6.5 ₃₇	6.7 ₃₆	6.6 ₃₅	7.0 ₃₅	7.4 ₂₉	7.1 ₄₀	6.4 ₃₃	7.6 ₃₇	Đ			6.6 ₄₁	0 0	K	K	TT	
8	Phạm Thị Hương Giang	HK1	7.4 ₂₀	6.1 ₃₀	7.1 ₂₁	7.1 ₃₀	7.5 ₁₈	7.8 ₅	8.1 ₁₃	8.1 ₉	7.8 ₂₄	6.9 ₂₂	7.9 ₃₂	Đ			7.4 ₂₃	0 0	K	T	TT	
9	Lê Thị Hào	HK1	8.0 ₁₂	7.0 ₁₇	7.2 ₁₉	8.4 ₈	8.1 ₈	7.8 ₅	7.2 ₃₁	7.4 ₂₉	8.2 ₁₇	6.7 ₃₀	7.6 ₃₇	Đ			7.6 ₁₃	0 0	K	T	TT	
10	Nguyễn Đức Hậu	HK1	6.2 ₃₇	7.2 ₁₃	6.5 ₃₁	7.6 ₂₆	6.6 ₃₉	6.5 ₃₉	6.4 ₄₁	7.5 ₂₈	7.9 ₂₀	6.9 ₂₂	7.5 ₄₀	Đ			7.0 ₃₆	1 0	K	T	TT	
11	Đặng Thị Hiền	HK1	7.5 ₁₉	6.6 ₂₅	7.2 ₁₉	7.7 ₂₄	8.2 ₅	6.9 ₂₉	7.2 ₃₁	7.9 ₁₅	7.3 ₃₆	6.9 ₂₂	8.5 ₁₈	Đ			7.4 ₂₃	0 0	K	T	TT	
12	Nguyễn Thị Hiền	HK1	6.1 ₃₈	7.0 ₁₇	6.4 ₃₆	7.9 ₁₈	6.9 ₃₁	7.4 ₁₈	7.4 ₂₆	8.2 ₈	7.8 ₂₄	7.4 ₆	8.4 ₂₀	Đ			7.4 ₂₃	0 0	K	T	TT	
13	Nguyễn Thị Hoa	HK1	7.2 ₂₁	7.3 ₁₁	6.7 ₂₈	8.8 ₁	7.3 ₂₃	6.9 ₂₉	7.3 ₂₈	7.8 ₁₉	8.3 ₁₅	7.3 ₁₁	9.0 ₆	Đ			7.6 ₁₃	0 0	K	T	TT	
14	Phạm Minh Hoàn	HK1	8.0 ₁₂	7.5 ₈	7.7 ₁₁	8.0 ₁₅	6.7 ₃₆	6.5 ₃₉	6.9 ₃₆	8.3 ₅	8.6 ₁₀	6.1 ₃₉	9.7 ₁	Đ			7.6 ₁₃	0 0	K	T	TT	
15	Hoàng Quang Huy	HK1	6.3 ₃₅	5.2 ₄₂	6.5 ₃₁	7.9 ₁₈	6.8 ₃₄	7.9 ₄	6.6 ₄₀	7.6 ₂₂	8.8 ₅	7.4 ₆	7.6 ₃₇	Đ			7.1 ₃₂	1 0	K	T	TT	
16	Tăng Thị Hương	HK1	8.9 ₃	8.6 ₂	8.0 ₆	8.6 ₅	8.6 ₁	8.1 ₂	8.4 ₅	8.1 ₉	9.4 ₁	7.7 ₃	9.4 ₂	Đ			8.5 ₁	0 0	G	T	GIOI	
17	Đông Thị Hường	HK1	7.7 ₁₆	6.6 ₂₅	7.7 ₁₁	8.3 ₁₀	8.1 ₈	7.6 ₁₁	8.4 ₅	7.3 ₃₄	8.0 ₁₈	7.4 ₆	8.1 ₂₇	Đ			7.7 ₁₁	0 0	K	T	TT	
18	Đào Thế Khánh	HK1	8.5 ₅	7.4 ₁₀	6.9 ₂₄	6.7 ₃₅	6.4 ₄₁	6.8 ₃₄	7.8 ₂₁	7.2 ₃₆	8.5 ₁₂	7.1 ₁₄	7.2 ₄₂	Đ			7.3 ₂₆	0 0	K	T	TT	
19	Bùi Thị Là	HK1	6.9 ₂₇	6.9 ₂₁	7.6 ₁₃	8.0 ₁₅	8.1 ₈	7.2 ₂₄	8.2 ₁₀	7.1 ₄₀	7.7 ₂₇	7.0 ₁₉	8.1 ₂₇	Đ			7.5 ₂₀	0 0	K	T	TT	
20	Cao Thị Linh	HK1	6.7 ₃₂	6.0 ₃₄	6.8 ₂₆	6.4 ₃₉	7.0 ₂₈	7.6 ₁₁	8.3 ₈	7.3 ₃₄	7.3 ₃₆	6.3 ₃₇	8.9 ₉	Đ			7.1 ₃₂	1 0	K	T	TT	
21	Vũ Thị Hồng Loan	HK1	5.6 ₄₂	7.6 ₆	7.5 ₁₅	7.9 ₁₈	6.6 ₃₉	7.2 ₂₄	7.2 ₃₁	7.6 ₂₂	7.4 ₃₃	6.4 ₃₃	8.1 ₂₇	Đ			7.2 ₂₉	1 0	K	K	TT	
22	Vũ Thị Lụa	HK1	8.5 ₅	6.9 ₂₁	8.5 ₃	8.6 ₅	8.4 ₃	7.6 ₁₁	7.9 ₁₈	7.2 ₃₆	8.7 ₈	6.4 ₃₃	7.9 ₃₂	Đ			7.9 ₇	1 0	K	T	TT	
23	Phạm Thị Ngọc Ly	HK1	7.2 ₂₁	6.7 ₂₄	7.6 ₁₃	8.3 ₁₀	7.8 ₁₅	7.5 ₁₅	8.4 ₅	8.8 ₁	7.7 ₂₇	6.9 ₂₂	8.4 ₂₀	Đ			7.8 ₉	0 0	K	T	TT	
24	Nguyễn Thị Mát	HK1	8.3 ₇	7.0 ₁₇	8.1 ₄	8.5 ₇	7.6 ₁₇	7.4 ₁₈	8.6 ₃	7.6 ₂₂	7.2 ₃₈	6.4 ₃₃	9.1 ₄	Đ			7.8 ₉	0 0	K	T	TT	
25	Nguyễn Thị Ngọc	HK1	6.8 ₂₈	6.5 ₂₇	7.1 ₂₁	7.7 ₂₄	8.1 ₈	7.6 ₁₁	8.1 ₁₃	6.6 ₄₂	7.7 ₂₇	7.1 ₁₄	8.7 ₁₃	Đ			7.5 ₂₀	0 0	K	T	TT	
26	Nguyễn Thị Minh Nhật	HK1	6.8 ₂₈	6.1 ₃₀	6.0 ₄₀	6.5 ₃₇	6.9 ₃₁	6.9 ₂₉	7.4 ₂₆	7.9 ₁₅	7.7 ₂₇	7.3 ₁₁	8.0 ₃₁	Đ			7.0 ₃₆	0 0	K	T	TT	
27	Đinh Thị Hồng Nhung	HK1	9.2 ₁	8.2 ₃	9.0 ₂	8.8 ₁	8.0 ₁₃	7.7 ₉	8.6 ₃	8.5 ₃	9.4 ₁	6.6 ₃₁	9.3 ₃	Đ			8.5 ₁	0 0	G	T	GIOI	
28	Nguyễn Thị Phương Nhung	HK1	8.8 ₄	8.7 ₁	7.8 ₉	7.4 ₂₈	8.6 ₁	7.8 ₅	7.5 ₂₅	8.0 ₁₁	8.4 ₁₃	7.4 ₆	9.0 ₆	Đ			8.1 ₄	2 0	G	T	GIOI	
29	Tạ Thị Phương	HK1	7.7 ₁₆	7.5 ₈	7.9 ₈	8.4 ₈	7.1 ₂₅	7.2 ₂₄	7.6 ₂₄	7.7 ₂₁	7.8 ₂₄	6.2 ₃₈	8.4 ₂₀	Đ			7.6 ₁₃	0 0	K	T	TT	
30	Nguyễn Thị Thu Phương	HK1	6.8 ₂₈	6.1 ₃₀	6.6 ₃₀	8.1 ₁₄	8.2 ₅	7.3 ₂₃	7.7 ₂₂	8.3 ₅	7.4 ₃₃	6.1 ₃₉	8.1 ₂₇	Đ			7.3 ₂₆	2 0	K	T	TT	
31	Cao Công Quyền	HK1	7.2 ₂₁	5.8 ₃₇	6.5 ₃₁	7.1 ₃₀	7.4 ₂₁	6.0 ₄₂	8.2 ₁₀	7.2 ₃₆	7.7 ₂₇	7.4 ₆	8.6 ₁₅	Đ			7.2 ₂₉	0 0	K	K	TT	
32	Phạm Tiến Thành	HK1	8.2 ₈	7.2 ₁₃	7.5 ₁₅	8.3 ₁₀	8.0 ₁₃	8.0 ₃	8.2 ₁₀	7.9 ₁₅	8.4 ₁₃	7.9 ₂	8.6 ₁₅	Đ			8.0 ₆	1 0	G	T	GIOI	
33	Hoàng Phương Thảo	HK1	8.2 ₈	5.9 ₃₅	6.9 ₂₄	6.7 ₃₅	8.1 ₈	7.2 ₂₄	8.0 ₁₆	8.0 ₁₁	8.6 ₁₀	6.6 ₃₁	8.9 ₉	Đ			7.6 ₁₃	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Đào Thị Thu	HK1	7.7 ¹⁶	7.7 ⁴	8.1 ⁴	7.9 ¹⁸	7.1 ²⁵	7.4 ¹⁸	7.9 ¹⁸	7.8 ¹⁹	7.4 ³³	7.1 ¹⁴	8.2 ²⁵	Đ			7.7 ¹¹	0 0	K	T	TT	
35	Lê Minh Thúy	HK1	7.8 ¹⁵	6.3 ²⁹	6.5 ³¹	8.0 ¹⁵	8.4 ³	7.8 ⁵	7.2 ³¹	8.0 ¹¹	8.8 ⁵	7.3 ¹¹	7.9 ³²	Đ			7.6 ¹³	0 0	K	T	TT	
36	Nguyễn Trần Thanh Thúy	HK1	9.2 ¹	7.3 ¹¹	9.2 ¹	8.8 ¹	7.5 ¹⁸	8.3 ¹	8.8 ²	8.3 ⁵	9.3 ³	8.1 ¹	8.7 ¹³	Đ			8.5 ¹	0 0	G	T	GIOI	
37	Lê Thị Thúy	HK1	7.0 ²⁶	7.1 ¹⁶	6.8 ²⁶	7.1 ³⁰	7.0 ²⁸	7.5 ¹⁵	7.9 ¹⁸	7.2 ³⁶	7.5 ³²	7.0 ¹⁹	8.5 ¹⁸	Đ			7.3 ²⁶	1 0	K	T	TT	
38	Phạm Mạnh Toàn	HK1	7.2 ²¹	6.1 ³⁰	7.8 ⁹	6.9 ³⁴	6.3 ⁴²	6.3 ⁴¹	6.9 ³⁶	7.4 ²⁹	8.9 ⁴	5.7 ⁴²	8.9 ⁹	Đ			7.1 ³²	0 0	K	T	TT	
39	Nguyễn Thị Thu Trang	HK1	6.8 ²⁸	5.4 ³⁹	6.4 ³⁶	5.7 ⁴¹	6.8 ³⁴	6.6 ³⁵	7.3 ²⁸	7.6 ²²	7.1 ⁴⁰	7.1 ¹⁴	8.4 ²⁰	Đ			6.8 ⁴⁰	1 0	K	K	TT	
40	Nguyễn Minh Ánh Tuyết	HK1	6.7 ³²	5.3 ⁴¹	7.3 ¹⁷	7.5 ²⁷	7.0 ²⁸	6.9 ²⁹	8.3 ⁸	7.6 ²²	7.9 ²⁰	6.8 ²⁶	7.8 ³⁶	Đ			7.2 ²⁹	0 0	K	T	TT	
41	Hoàng Thị Vui	HK1	6.7 ³²	6.5 ²⁷	6.7 ²⁸	5.3 ⁴²	7.3 ²³	7.4 ¹⁸	6.0 ⁴²	7.9 ¹⁵	7.9 ²⁰	7.1 ¹⁴	9.0 ⁶	Đ			7.1 ³²	0 0	K	T	TT	
42	Phạm Thị Yên	HK1	6.3 ³⁵	6.8 ²³	6.2 ³⁹	6.2 ⁴⁰	7.1 ²⁵	6.6 ³⁵	6.9 ³⁶	7.6 ²²	7.2 ³⁸	6.8 ²⁶	8.9 ⁹	Đ			7.0 ³⁶	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép:16

Số ngày nghỉ không phép:0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 38

- Khá: 4

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 6

- Khá: 35

- Trung bình: 1

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 6

- Tiên tiến: 35

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)